



Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0283.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2021 - 2022

Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý III Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.455.773.715.986	19.651.184.333.706
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	215.002.013.788	406.017.139.417
1	Tiền	111		214.252.013.788	405.267.139.417
2	Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	750.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.886.449.849.458	11.898.280.531.814
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.541.339.505.205	9.335.440.945.200
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	195.958.844.547	59.244.726.922
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	68.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	162.750.831.295	2.449.326.144.281
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(13.599.331.589)	(13.731.284.589)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	3.864.163.988.685	6.384.320.637.756
1	Hàng tồn kho	141		3.902.841.194.800	6.464.778.720.342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.677.206.115)	(80.458.082.586)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		485.157.864.055	957.566.024.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	116.674.173.608	85.590.388.401
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		368.456.531.434	871.962.016.601
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	27.159.013	13.619.717
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.086.263.562.261	4.863.167.615.269
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		241.080.791.600	178.887.837.400
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	69.500.000.000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	171.580.791.600	178.887.837.400
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.035.461.086.979	1.134.208.705.003
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	848.003.063.268	936.170.702.614
	- Nguyên giá	222		3.562.800.404.738	3.463.673.580.489
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.714.797.341.470)	(2.527.502.877.875)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	187.458.023.711	198.038.002.389
	- Nguyên giá	228		259.563.460.500	259.988.428.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.105.436.789)	(61.950.426.529)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý III Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		282.431.625.258	180.277.059.193
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	282.431.625.258	180.277.059.193
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.393.850.000.000	3.244.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.377.850.000.000	3.228.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	16.000.000.000	16.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		133.440.058.424	125.794.013.673
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	61.562.826.888	38.680.005.935
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	71.877.231.536	87.114.007.738
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.542.037.278.247	24.514.351.948.975

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Bảng cân đối kế toán****Quý III Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022****Mẫu số B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-**BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đơn vị: VND*

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		10.825.892.681.437	13.195.700.411.669
I	Nợ ngắn hạn	310		10.811.829.218.541	13.182.047.854.402
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.832.400.675.831	4.283.263.896.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	173.189.304.212	233.052.080.172
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	117.214.477.337	309.240.420.455
4	Phải trả người lao động	314		53.179.799.569	55.566.725.013
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	228.388.487.819	214.800.245.166
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.226.855.827.298	3.256.582.146.203
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.949.733.691.644	4.754.513.830.764
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230.866.954.831	75.028.510.629
II	Nợ dài hạn	330		14.063.462.896	13.652.557.267
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.353.962.896	12.943.057.267
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.716.144.596.810	11.318.651.537.306
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	11.716.144.596.810	11.318.651.537.306
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		221.428.800.612	90.695.201.265
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.402.604.297.130	6.135.844.836.973
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.790.338.860.838	1.824.320.198.455
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		612.265.436.292	4.311.524.638.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)				22.542.037.278.247	24.514.351.948.975

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Tuyên

[Signature]
Nguyễn Thị Ngọc Lan

[Signature]
Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý III Năm độ 2021 - 2022
Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021	Đvt: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	21.863.564.312.528	24.768.422.027.055	71.646.945.212.258	59.290.472.917.855	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	39.548.059.535	30.139.175.873	118.245.811.457	86.202.487.062	
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	21.824.016.252.993	24.738.282.851.182	71.528.699.400.801	59.204.270.430.793	
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	20.420.876.284.240	22.822.956.875.758	67.460.767.904.286	55.180.342.314.266	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.403.139.968.753	1.915.325.975.424	4.067.931.496.515	4.023.928.116.527	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	45.033.429.950	132.783.948.006	171.328.255.591	219.761.457.155	
7.	Chi phí tài chính	22	29	197.335.279.830	98.096.465.962	322.039.916.450	238.130.910.842	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		44.684.732.642	30.628.565.743	114.728.931.773	100.876.876.001	
8.	Chi phí bán hàng	25	30	939.860.353.625	752.909.293.011	2.895.973.324.111	1.828.575.445.139	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	73.539.868.562	64.560.991.174	264.508.929.054	172.160.694.336	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		237.437.896.686	1.132.543.173.283	756.737.582.491	2.004.822.523.365	
11.	Thu nhập khác	31	32	20.617.073.874	1.438.751.513	25.004.849.597	6.398.075.453	
12.	Chi phí khác	32	33	336.259.602	150.304.974	1.821.550.246	256.707.811	
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.280.814.272	1.288.446.539	23.183.299.351	6.141.367.642	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34	257.718.710.958	1.133.831.619.822	779.920.881.842	2.010.963.891.007	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	31.989.450.004	232.424.860.617	152.418.669.348	378.884.950.353	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	22.780.556.590	(5.182.882.316)	15.236.776.202	(16.316.743.737)	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		202.948.704.364	906.589.641.521	612.265.436.292	1.648.395.684.391	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Trưởng Giám Đốc


 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 HOA SEN
 TP. DI AN - T. BÌNH PHƯỚC

Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-**BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		779.920.881.842	2.010.963.891.007
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		215.012.927.240	224.566.430.534
Các khoản dự phòng	03		(41.501.923.842)	285.660.753
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.258.858.646)	(99.726.534.223)
Chi phí lãi vay	06		114.728.931.773	100.876.876.001
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.048.901.958.367	2.236.966.324.072
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.779.599.423.712)	(3.956.518.605.520)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.561.937.525.542	(1.776.806.953.368)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.522.723.973.115)	4.239.482.832.042
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.966.606.160)	22.684.016.237
Tiền lãi vay đã trả	14		(119.954.005.268)	(100.047.834.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(257.320.745.818)	(222.124.378.643)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(58.933.932.586)	(45.637.408.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.181.659.202.750)	397.997.992.141
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(223.361.588.863)	(114.146.559.749)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.374.496.866	646.702.550
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(33.326.172.142)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22.668.142.693)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	188.100.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.911.308.238	2.761.923.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(204.575.783.759)	26.367.751.690

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Niên độ 2021 - 2022
Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.980.355.547
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	
Tiền thu từ đi vay	33		30.103.830.002.230	24.462.525.445.968
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.908.610.141.350)	(25.003.327.072.544)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(10.027.814.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(303.271.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.195.219.860.880	(542.152.357.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(191.015.125.629)	(117.786.613.955)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		406.017.139.417	480.196.944.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	215.002.013.788	362.410.330.940

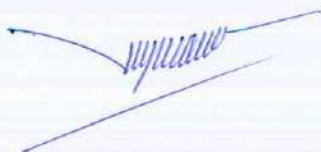
Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 16 tháng 05 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.934.818.960.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	493.481.896 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 67 chi nhánh, 9 công ty con và 1 công ty liên kết

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầu Tiếng - Bình Dương
3. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
5. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
6. Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh – Bình Dương
7. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
8. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
9. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
63. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
64. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
65. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
66. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước
67. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen)

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hội, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, H.Tân Thành, T.Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 5.869 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	14.644.969.607	13.617.648.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.539.044.181	391.480.006.937
Tiền đang chuyển	1.068.000.000	169.483.779
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	750.000.000
	<u>215.002.013.788</u>	<u>406.017.139.417</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	1.130.562.031.686	4.192.099.525.672
Các bên liên quan	11.410.777.473.519	5.143.341.419.528
	<u>12.541.339.505.205</u>	<u>9.335.440.945.200</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.031.298.502.317	873.525.603.746
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	731.944.706.480	758.704.667.548
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	104.567.791.235	14.827.184.790
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	4.595.051.842.743	1.598.748.271.511
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	3.273.479.576.259	1.487.196.033.900
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	15.348.017.868
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	471.617.443.210	394.820.399.043
Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen Yên Bái	5.246.539.111	171.241.122
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	197.571.072.164	-
	<u>11.410.777.473.519</u>	<u>5.143.341.419.528</u>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	195.548.819.874	32.417.602.950
Các bên liên quan	410.024.673	26.827.123.972
	195.958.844.547	59.244.726.922

Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	3.532.378	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	190.000.000	87.124.757
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	216.492.295	26.739.999.215
	410.024.673	26.827.123.972

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.313.430.131.015
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho nhân viên	52.576.319.173	34.618.799.195
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.334.020.000	12.818.775.000
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	3.914.767.124	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.304.045.800	35.033.545.800
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.523.251.893	1.635.204.893
Phải thu các bên liên quan	1.532.455.000	1.528.700.000
Các khoản phải thu khác	5.103.747.305	4.798.763.378
	162.750.831.295	2.449.326.144.281

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	120.808.132.718
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	248.393.361.872
(Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	-	69.057.496.793
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	946.725.035.692
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	3.914.767.124	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	-	756.039.601.281
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	84.455.000	156.020.916.359
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	-	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	16.444.286.300

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.448.000.000	1.470.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	45.462.225.000
	50.909.447.124	2.360.421.056.015

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	171.580.791.600	178.887.837.400
Các khoản khác	-	-
	171.580.791.600	178.887.837.400

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.864.162.861	948.952.756.883
Nguyên liệu, vật liệu	758.422.804.394	1.392.865.556.357
Công cụ, dụng cụ	167.919.293.549	164.573.666.041
Chi phí SX, KD dở dang	3.791.753	-
Thành phẩm	1.370.237.010.872	1.542.494.461.325
Hàng hóa	1.556.394.131.371	2.415.892.279.736
	3.902.841.194.800	6.464.778.720.342
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.677.206.115)	(80.458.082.586)
Giá trị thuần	3.864.163.988.685	6.384.320.637.756

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	-	68.000.000.000
	-	68.000.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	69.500.000.000	-
	69.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	484.476.100.366	2.585.435.473.028	296.648.614.944	76.375.572.729	20.737.819.422	3.463.673.580.489						
Mua trong kỳ	1.434.436.378	28.736.236.384	2.230.000.000	-	-	32.400.672.762						
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	62.482.939.055	2.110.127.463	22.740.333.799	-	1.472.949.719	88.806.350.036						
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	2.354.196.948	11.992.194.723	5.981.500.000	-	-	20.327.891.671						
Xóa sổ	299.916.575	1.452.390.303	-	-	-	1.752.306.878						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	545.739.362.276	2.602.837.251.849	315.637.448.743	76.375.572.729	22.210.769.141	3.562.800.404.738						
Khấu hao												
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	300.463.557.227	1.954.884.467.890	206.789.739.878	45.738.228.100	19.626.884.780	2.527.502.877.875						
Khấu hao trong kỳ	16.678.722.387	154.257.734.488	25.811.047.918	6.961.751.652	1.148.660.535	204.857.916.980						
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	2.354.196.948	7.721.242.008	5.735.707.551	-	-	15.811.146.507						
Xóa sổ	299.916.575	1.452.390.303	-	-	-	1.752.306.878						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	314.488.166.091	2.099.968.570.067	226.865.080.245	52.699.979.752	20.775.545.315	2.714.797.341.470						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	184.012.543.139	630.551.005.138	89.858.875.066	30.637.344.629	1.110.934.642	936.170.702.614						
Số dư cuối kỳ	231.251.196.185	502.868.681.782	88.772.368.498	23.675.592.977	1.435.223.826	848.003.063.268						

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	200.791.409.765	59.197.019.153	259.988.428.918
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	424.968.418	-	424.968.418
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	200.366.441.347	59.197.019.153	259.563.460.500
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	31.461.529.384	30.488.897.145	61.950.426.529
Khấu hao trong kỳ	1.909.559.775	8.245.450.485	10.155.010.260
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	33.371.089.159	38.734.347.630	72.105.436.789
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	169.329.880.381	28.708.122.008	198.038.002.389
Số dư cuối kỳ	166.995.352.188	20.462.671.523	187.458.023.711

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	12.849.577.107	5.606.678.492
Xây dựng cơ bản dở dang	229.222.601.702	151.857.874.771
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.425.362.557	6.522.745.760
Khác	30.934.083.892	16.289.760.170
	282.431.625.258	180.277.059.193

13. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Đầu tư vào các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)	299.850.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	323.000.000.000	323.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>3.377.850.000.000</u>	<u>3.228.000.000.000</u>

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	-	

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí quảng cáo	21.533.976.955	4.977.085.978
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	69.669.141.128	60.086.558.798
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.800.097.740	7.318.855.307
Chi phí tư vấn	491.424.833	430.991.668
Chi phí bảo hiểm	2.532.682.379	599.821.424
Chi phí sửa chữa	5.006.395.073	3.605.758.234
Khác	8.640.455.500	8.571.316.992
	<u>116.674.173.608</u>	<u>85.590.388.401</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.839.399.617	9.550.254.921
Chi phí làm bảng hiệu	20.221.850.814	15.059.349.254
Chi phí sửa chữa	7.311.764.326	3.918.465.569
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	12.073.201.687	6.266.006.987
Khác	5.116.610.444	3.885.929.204
	<u>61.562.826.888</u>	<u>38.680.005.935</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	235.563.600	6.397.076.592
Chi phí trích trước	20%	61.186.360.395	61.879.057.711
Các khoản dự phòng	20%	10.455.307.541	18.837.873.435
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	-
		<u>71.877.231.536</u>	<u>87.114.007.738</u>

16. Phải trả người bán

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	956.706.561.506	3.673.136.113.923
Các bên liên quan	875.694.114.325	610.127.782.077
	<u>1.832.400.675.831</u>	<u>4.283.263.896.000</u>

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	344.193.384.318	199.491.934.084
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	447.062.355.256	161.764.492.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	42.838.400.959	159.185.584.085
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	41.302.547.776	83.547.848.008
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	244.200.000	6.124.567.058
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	53.226.016	13.356.842
	<u>875.694.114.325</u>	<u>610.127.782.077</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***17. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	173.189.304.212	224.200.593.830
Các bên liên quan	-	8.851.486.342
	<u>173.189.304.212</u>	<u>233.052.080.172</u>

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	8.851.486.342
	<u>-</u>	<u>8.851.486.342</u>

18. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí lương và thưởng	166.677.786.282	150.283.536.463
Chi phí lãi vay	3.859.179.574	9.084.253.069
Chi phí điện	-	34.655.876
Xây dựng Cơ bản	6.409.402.454	6.849.402.456
Chi phí vận chuyển	7.574.025.245	43.534.163.796
Chứng thư bảo lãnh	3.644.639.240	4.262.233.506
Chi phí khuyến mãi	16.742.455.024	-
Chi phí du lịch	22.876.000.000	-
Chi phí khác	605.000.000	752.000.000
	<u>228.388.487.819</u>	<u>214.800.245.166</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

19. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cân trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ
	01/10/2021	VND	VND	VND	VND	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	164.628.259.784	914.010.604.465	1.003.488.827.083	-	-	75.150.037.166
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.893.220.602	5.251.402.669.300	51.497.708.486	5.198.425.366.098	-	8.372.815.318
Thuế xuất, nhập khẩu	165.867.784	1.317.666.607	1.376.428.605	-	-	107.105.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.065.227.788	152.418.669.348	257.320.745.818	-	-	31.163.151.318
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.044.497	33.555.781.502	31.451.130.251	1.095.867.295	(13.539.296)	2.421.367.749
Các loại thuế khác	88.800.000	1.557.423.651	1.646.223.651	-	-	-
	309.240.420.455	6.354.262.814.873	1.346.781.063.894	5.199.521.233.393	(13.539.296)	117.214.477.337

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ
	01/10/2021	VND	VND	30/06/2022
Thuế thu nhập cá nhân	13.619.717	-	13.539.296	27.159.013
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	13.619.717	-	13.539.296	27.159.013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***20. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.550.919.977	3.940.190.477
BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.103.583.180	528.125.900
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.498.350.000	19.134.400.000
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	53.400.832.514	-
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	1.124.025.422.465	3.226.391.554.000
Thu tiền phát hành ESOP	29.308.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.968.719.162	6.587.875.826
	1.226.855.827.298	3.256.582.146.203

(*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi các Ngân Hàng, với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Công ty không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.353.962.896	12.943.057.267
	13.353.962.896	12.943.057.267

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.877.207.976.562	1.513.181.080.932
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	3.118.619.549.573	853.192.203.125
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.186.689.834.411	1.186.536.814.890
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	44.500.000.000	347.681.380.658
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	67.617.983.015
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	135.340.336.266	134.462.778.238
Ngân Hàng Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	56.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	320.924.927.457	418.864.128.593
	196.083.422.779	176.977.461.313
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh		
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	70.367.644.596	-
	6.949.733.691.644	4.754.513.830.764

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2021	4.754.513.830.764
Tiền thu từ đi vay	30.103.830.002.230
Tiền chi trả nợ gốc vay	27.908.610.141.350
Tiền trả thuê tài chính	-
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	6.949.733.691.644

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/10/2020	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	2.394.497.079.753	7.024.597.175.098
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.375.801.849.593	4.375.801.849.593
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	104.632.701.681	104.632.701.681	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	46.120.560.692	46.120.560.692
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	444.566.830.000	-	-	-	444.566.830.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	44.000.000.000	-	-	-	-	44.000.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.709.355.547	3.271.000.000	-	-	8.980.355.547
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	49.473.282.240	-	49.473.282.240
Trích thưởng hoàn thành KHSX	-	-	-	-	39.134.000.000	39.134.000.000
Số dư tại ngày 01/10/2021	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	612.265.436.292	612.265.436.292
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	172.540.289.352
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	42.232.087.436	-	42.232.087.436
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	221.428.800.612	6.402.604.297.130	11.716.144.596.810
Số dư tại ngày 30/06/2022	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/06/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	444.298.113	4.442.981.130.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức			44.456.683	444.566.830.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			327.100	3.271.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động			4.400.000	44.000.000.000
Số dư cuối kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/10/2021
USD	7.644.598	10.326.201
EUR	-	-

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	6.028.830.713.929	6.246.317.743.776
Bán hàng hóa	15.833.155.409.528	18.520.063.588.745
Khác	1.578.189.071	2.040.694.534
	<u>21.863.564.312.528</u>	<u>24.768.422.027.055</u>
Từ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	30.667.930.285	21.580.523.478
Giảm giá hàng bán	399.325.953	124.878.031
Hàng bán bị trả lại	8.480.803.297	8.433.774.364
	<u>39.548.059.535</u>	<u>30.139.175.873</u>
Doanh thu thuần	<u>21.824.016.252.993</u>	<u>24.738.282.851.182</u>

27 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.328.971.506.508	5.384.123.339.263
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	15.091.673.581.458	17.438.427.380.015
Giá vốn khác	231.196.274	406.156.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>20.420.876.284.240</u>	<u>22.822.956.875.758</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.350.320.963	161.352.564
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	90.262.539.633
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.471.147.391	42.360.055.809
Doanh thu tài chính khác	211.961.596	-
	<u>45.033.429.950</u>	<u>132.783.948.006</u>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Lãi vay	44.684.732.642	30.628.565.743
Chênh lệch tỷ giá	152.299.552.750	67.349.977.190
Chi phí tài chính khác	350.994.438	117.923.029
	<u>197.335.279.830</u>	<u>98.096.465.962</u>

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	186.364.919.085	195.633.070.353
Chi phí xuất khẩu	520.676.141.545	364.565.041.885
Chi phí thuê	48.027.094.398	39.966.889.415
Khấu hao và phân bổ	36.726.422.468	35.093.961.349
Chi phí quảng cáo	24.058.985.758	12.934.787.122
Chi phí vận chuyển	54.666.574.337	59.693.146.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.306.128.477	15.931.808.505
Chi phí khác	51.034.087.557	29.090.587.849
	<u>939.860.353.625</u>	<u>752.909.293.011</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	29.975.299.013	35.222.594.844
Khấu hao và phân bổ	8.279.387.976	7.283.445.436
Chi phí thuê	4.736.411.896	4.453.182.112
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.343.821.517	626.018.095
Chi phí tiếp khách	2.713.665.516	1.587.612.138
Chi phí công tác	3.243.912.617	1.398.442.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.186.230.142	7.737.105.433
Chi phí khác	14.061.139.885	6.252.590.550
	<u>73.539.868.562</u>	<u>64.560.991.174</u>

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.063.557.321	-
Thu bồi thường	1.175.252.734	273.341.104
Các khoản khác	5.378.263.819	1.165.410.409
	<u>20.617.073.874</u>	<u>1.438.751.513</u>

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí từ thiện	320.000.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	86.584.681
Các khoản khác	16.259.602	63.720.293
	<u>336.259.602</u>	<u>150.304.974</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	31.989.450.004	232.424.860.617
Dự phòng thiếu những năm trước	-	-
	<u>31.989.450.004</u>	<u>232.424.860.617</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	22.780.556.590	(5.182.882.316)
	<u>54.770.006.594</u>	<u>227.241.978.301</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen		
Bán hàng	3.476.715.427.188	5.229.284.724.093
Hàng bán bị trả lại	461.604.000	-
Chi phí chi hộ	37.879.954.941	39.512.687.666
Mua hàng	4.187.417.712.474	4.726.925.946.180
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen (Trước đây là Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen)		
Bán hàng	927.526.414.129	1.002.186.660.405
Cho thuê tài sản	33.000.000	33.000.000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	26.070.874	-
Bán tài sản cố định	197.000.000	-
Mua tài sản cố định	-	-
Hàng bán bị trả lại	528.804.000	-
Mua hàng	878.942.177.701	791.862.361.109
Thuê hoạt động	361.125.372	418.741.579
Trả lại hàng mua, hàng mua được giảm giá	289.454.000	190.130.374

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định		
Bán hàng	3.942.664.799	699.417.407
Cho thuê tài sản	33.000.000	-
Mua hàng	318.988.972.117	464.791.421.455
Mua tài sản cố định	-	1.141.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	248.783.824	-
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An		
Bán hàng	3.943.721.904.795	4.394.969.362.799
Cho thuê tài sản	29.010.000	-
Cung cấp dịch vụ gia công	3.785.843	-
Mua hàng	2.087.128.005.752	2.791.243.891.338
Nhận dịch vụ gia công	17.390.963.249	26.679.374.598
Nhận dịch vụ vận chuyển	250.576.164	1.499.357.710
Nhận dịch vụ đóng cont hàng	31.713.710	-
Thuê hoạt động	28.216.761	101.034.942
Trả lại hàng mua	272.994.787	971.000.545
Hàng mua được giảm giá	40.363.636	19.306.364
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		
Bán hàng	2.213.610.486.058	2.451.213.734.862
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	283.000.000	-
Cung cấp dịch vụ gia công	2.592.061	691.327
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	27.282.200
Mua hàng	1.341.652.481.262	2.162.539.590.687
Nhận dịch vụ gia công	-	29.552.571.772
Nhận dịch vụ vận chuyển	303.690.521	517.500.514
Nhận dịch vụ đóng cont hàng	-	-
Trả lại hàng mua	244.124.800	1.475.668.827
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam		
Bán hàng	1.815.159.971	601.303.113
Cho thuê tài sản	63.600.000	63.600.000
Mua hàng	105.550.912.547	216.294.219.311
Thuê hoạt động	24.000.000	34.000.000
Trả lại hàng mua	-	1.363.636
Hàng mua được giảm giá	3.087.621	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ		
Bán hàng	127.765.857.318	319.428.008.914
Hàng bán bị trả lại	581.226.000	-
Mua hàng	40.359.942.023	46.172.945.451
Thuê hoạt động	2.130.000.000	150.000.000
Chi hộ	-	-
Trả lại hàng mua	-	72.625.730
Công Ty TNHH Một thành viên VLXD Hoa Sen Yên Bái		
Bán hàng	656.833.135	2.896.640
Mua hàng	68.622.685.436	146.918.630.946
Mua tài sản cố định	-	289.355.615
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái		
Thu lãi cho vay	1.299.554.795	-
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen		
Bán hàng	656.122.185.869	618.697.789.747
Cho thuê tài sản	858.761.598	856.687.998
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	348.375.000	69.675.000
Thu lãi trả chậm	-	50.630.137
Bán khác	4.320.600	22.114.062
Cung cấp dịch vụ gia công	-	-
Chiết khấu thương mại	9.463.930.500	-
Hàng bán bị trả lại	697.707.849	641.479.079
Mua hàng	-	-
Nhận dịch vụ vận chuyển	14.500.003.232	16.297.797.256
Thuê hoạt động	2.769.870.359	2.793.556.363
Nhận dịch vụ gia công	-	471.818
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An		
Nhận dịch vụ vận chuyển	49.969.348	787.303
Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	3.616.745.007	2.809.089.744

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

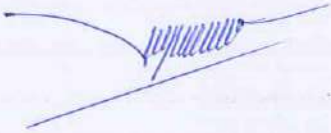
36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Thông tin so sánh cùng kỳ kết thúc 30 tháng 06 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý III Niên độ 2020-2021.

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Trí